

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/09/2011

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		25,991,247,825	26,685,233,172
I. Tiền	110		151,257,014	34,779,272
1. Tiền	111	V.01	151,257,014	34,779,272
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(*) (2)	120	V.02	5,300,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5,300,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,847,885,810	11,066,087,090
1. Phải thu của khách hàng	131		6,737,209,508	11,056,131,924
2. Trả trước cho người bán	132		1,500,000	2,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	109,176,302	7,455,166
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13,692,105,001	14,760,096,203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,692,105,001	14,760,096,203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			824,270,607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ	152			824,270,607
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4,579,037,741	4,746,511,361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4,579,037,741	4,746,511,361
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,936,141,853	2,045,316,299
- Nguyên giá	222		15,399,721,147	15,256,721,147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13,463,579,294	-13,211,404,848
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,642,895,888	2,701,195,062
- Nguyên giá	228		3,355,441,291	3,355,441,291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-712,545,403	-654,246,229
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		30,570,285,566	31,431,744,533

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả(300=310+330)	300		8,998,152,269	10,784,076,860
I. Nợ ngắn hạn	310		8,998,152,269	10,784,076,860
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,744,194,810	5,427,234,375
2. Phải trả người bán	312		1,396,206,002	4,760,651,416
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	587,024,963	232,551,051
5. Phải trả người lao động	315		222,650,149	298,900,740
6. Chi phí phải trả	316	V.17		18,458,953
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	48,076,345	46,280,325
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		21,572,133,297	20,647,667,673
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	21,166,855,704	20,307,590,080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,350,000,000	15,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-1,499,786,780	-1,499,786,780
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,205,447,789	2,052,869,210
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		601,179,071	501,179,071
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,510,015,624	3,903,328,579
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		405,277,593	340,077,593
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		405,277,593	340,077,593
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	440		30,570,285,566	31,431,744,533

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi hoạt động	006			

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, BD

Mẫu số B 02a - DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01		14,728,170,777	10,888,866,647	39,609,528,887	34,353,275,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT ph	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-03)	10		14,728,170,777	10,888,866,647	39,609,528,887	34,353,275,800
4. Giá vốn hàng bán	11		12,516,782,624	9,208,192,284	33,478,729,526	29,956,246,519
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		2,211,388,153	1,680,674,363	6,130,799,361	4,397,029,281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30,430,349	3,118,817	234,637,094	53,082,939
7. Chi phí tài chính	22		38,538,610	187,521,432	242,038,231	382,791,849
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		197,417,600	159,402,400	588,913,225	416,836,400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		219,874,886	208,161,914	652,072,963	654,425,568
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		1,785,987,406	1,128,707,434	4,882,412,036	2,996,058,403

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					2,816,509
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					-2,816,509
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		1,785,987,406	1,128,707,434	4,882,412,036	2,993,241,894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		133,949,055	84,653,057	396,045,878	238,946,898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					17,852,525
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (6	60		1,652,038,351	1,044,054,377	4,486,366,158	2,736,442,471
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2011	Quý 3/2010
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,882,412,036	4,351,987,890
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ	02	310,473,620	1,406,521,360
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(145,405,494)	(53,082,939)
- Chi phí lãi vay	06	242,038,231	382,791,849
- Điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,289,518,393	6,088,218,160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,042,470,887	1,883,292,756
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,067,991,202	(5,474,340,526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(3,218,374,128)	1,586,654,359
- Tiền lãi vay đã trả	13	(242,038,231)	(382,791,849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(231,523,510)	(205,055,796)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16,597,901)	(762,761,874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,691,446,712	2,733,215,230
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(143,000,000)	(531,219,505)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145,405,494	53,082,939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,405,494	(478,136,566)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,029,788,926	24,499,748,373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16,036,538,390)	(26,736,776,390)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,570,625,000)	(2,856,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,577,374,464)	(5,093,528,017)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	116,477,742	(2,838,449,353)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,779,272	4,242,850,758
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	151,257,014	1,404,401,405

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao bì PP Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/07/2002, thay đổi lần 1 vào ngày 14/07/2003, thay đổi lần 2 vào ngày 05/10/2004, thay đổi lần 3 vào ngày 18/01/2006, thay đổi lần 4 vào ngày 06/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 4 là: 15.350.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Lô 89, đường số 6, khu Công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước tuyên bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2011

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2011

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

TIỀN

	<u>30/09/2011</u> VND	<u>01/07/2011</u> VND
Tiền mặt	12,205,426	72,115,331
Tiền gửi ngân hàng	139,051,588	1,502,492,401
Cộng	<u>151,257,014</u>	<u>1,574,607,732</u>

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>30/09/2011</u> VND	<u>01/07/2011</u> VND
Phải thu của khách hàng	6,737,209,508	11,056,131,924
Phải thu khác	109,176,302	7,455,166
Trả trước cho người bán	1,500,000	2,500,000
Cộng	<u>6,847,885,810</u>	<u>11,066,087,090</u>

HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2011</u> VND	<u>01/07/2011</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,071,482,428	8,596,615,639
Công cụ, dụng cụ	57,942,375	75,816,341
Thành phẩm	1,744,957,176	431,176,362
SP dở dang	1,717,723,022	910,057,051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>13,592,105,001</u>	<u>10,013,665,393</u>

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2011</u> VND	<u>01/07/2011</u> VND
Thuế TNCN nộp thừa		
Thuế GTGT được khấu trừ		
Tạm ứng cho CNV	3,600,000	
Cộng	<u>3,600,000</u>	<u>-</u>

KHẤU HAO TÀI SẢN

	<u>Q3/ 2011</u> VND	<u>Q3/ 2010</u> VND
Khấu hao TSCĐ hữu hình	90,016,482	488,273,512

Khấu hao TSCĐ vô hình	19,433,058	19,433,058
	109,449,540	507,706,570

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011	01/07/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (VCB chi nhánh KCN Bình Dương)	6,744,194,810	3,421,215,000
Vay ngắn hạn (Cty bao bì PP)		
Vay ngắn hạn khác		
Cộng	6,744,194,810	3,421,215,000

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	01/07/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397,090,471	263,141,416
Cộng	397,090,471	263,141,416

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/07/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34,372,038	21,193,070
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệ	13,704,307	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48,076,345	21,193,070
Cộng	96,152,690	42,386,140

DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q3/ 2011	Q3/ 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14,728,170,777	10,888,866,647
Cộng	14,728,170,777	10,888,866,647

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q3/ 2011	Q3/ 2010
--	----------	----------

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,516,782,624	9,208,192,284
Cộng	<u><u>12,516,782,624</u></u>	<u><u>9,208,192,284</u></u>

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Q3/ 2011</u>	<u>Q3/ 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	30,430,349	3,118,817
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	<u><u>30,430,349</u></u>	<u><u>3,118,817</u></u>

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Q3/ 2011</u>	<u>Q3/ 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí lãi vay	38,538,610	187,521,432
Cộng	<u><u>38,538,610</u></u>	<u><u>187,521,432</u></u>

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Q3/ 2011</u>	<u>Q3/ 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí DV mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Q3/ 2011</u>	<u>Q3/ 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	179,100,234	172,160,978
Chi phí bằng tiền khác	1,340,909	36,000,936
Cộng	<u><u>180,441,143</u></u>	<u><u>208,161,914</u></u>

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Q3/ 2011	Q3/ 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	133,949,055	84,653,057
Cộng	133,949,055	84,653,057

CỔ PHIẾU

	Q3/ 2011	Q3/ 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phát hành và bán ra công chúng	1,535,000	1,535,000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	106,700	106,700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Đ/c: Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần, Bình Dương

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,873,182,720	11,881,612,411	626,460,561	18,465,455	-	15,399,721,147
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,873,182,720	11,881,612,411	626,460,561	18,465,455	-	15,399,721,147
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,379,577,477	11,329,901,355	483,460,561	18,465,455	-	13,211,404,848
- Khấu hao trong năm	93,350,327	123,074,117	35,750,000	-	-	252,174,445
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,472,927,804	11,452,975,472	519,210,561	18,465,455	-	13,463,579,293
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	1,493,605,243	551,711,056	143,000,000	-	-	2,188,316,299
2. Tại ngày cuối kỳ	1,400,254,916	428,636,939	107,250,000	-	-	1,936,141,855

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Đ/c: Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần, Bình Dương

Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	...	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3,355,441,291	-	-		3,355,441,291
- Tăng khác	-	-	-		-
Số dư cuối năm	3,355,441,291	-	-		3,355,441,291
	0				
II- Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	654,246,229	-	-		654,246,229
- Khấu hao trong năm	19,433,058	-	-		19,433,058
- Tăng khác	-	-	-		-
Số dư cuối năm	673,679,287	-	-		673,679,287
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	2,701,195,062	-	-		2,701,195,062
2. Tại ngày cuối kỳ	2,681,762,004	-	-		2,681,762,004

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại 01/07/2011	15,350,000,000	2,205,447,789	601,179,071	1,499,786,780	2,857,977,273
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1,785,987,406
Phân phối lợi nhuận		-	-		-
Giảm trong kỳ		-	-		-
Số dư cuối kỳ	15,350,000,000	2,205,447,789	601,179,071	1,499,786,780	4,643,964,679

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Lợi nhuận Q3/2011 tăng 58.26% so với Q3/2010 do:

- Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình Q3/2011 thấp hơn Q3/2010, do hầu hết máy móc thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng, làm giảm giá vốn hàng bán, tăng lợi nhuận trước thuế TNDN 58.26% so với cùng kỳ năm trước.
- Đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định, giữ uy tín với khách hàng. Mở rộng thị trường tiêu thụ ở các tỉnh phía Nam
- Kịp thời điều chỉnh giá bán phù hợp với sự biến động giá mua đầu vào trên thị trường.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn